



DOI:10.22144/ctujos.2024.286

PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP NHÀ GIÁO CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM VẬT LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Thị Như Anh¹ và Đỗ Thị Phương Thảo^{2*}

¹Lớp Sư phạm Vật lý Khóa 46, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

²Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): dpthao@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 16/01/2024

Sửa bài (Revised): 18/02/2024

Duyệt đăng (Accepted): 27/02/2024

Title: *Qualities and professional competencies of teachers and expectations of physics pedagogy students in training*

Author(s): *Tran Thi Nhu Anh and Do Thi Phuong Thao**

Affiliation(s): *Can Tho University*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này trình bày kết quả tự đánh giá của sinh viên Sư phạm Vật lý, Trường Đại học Cần Thơ về thực trạng và sự phát triển về phẩm chất và năng lực nghề nghiệp của mình trong quá trình đào tạo. Sinh viên từ các khóa 46, 47 và 48 đã tự đánh giá phẩm chất và năng lực nghề nghiệp của mình theo thang Likert 5 mức độ. Tại thời điểm khảo sát, giá trị trung bình của các phẩm chất và năng lực nhà giáo được đánh giá từ 3,75 (mức Khá) trở lên và đã có sự gia tăng so với khi sinh viên bắt đầu học (từ 3,36) với tỷ lệ tăng đạt trung bình từ 0,16 đến 0,38 chứng tỏ công tác giảng dạy đã đem lại những hiệu quả nhất định. Nghiên cứu cũng chỉ ra những học phần được người học đánh giá cao hoặc chưa cao trong sự phát triển năng lực nghề nghiệp và một số ý kiến đề xuất từ phía người học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Từ khóa: *Chất lượng đào tạo, nghề giáo, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp, sinh viên, sư phạm Vật lý*

ABSTRACT

This study presents the results of the self-assessment of Physics student teachers at Can Tho University regarding the current status and development of their professional qualities and competencies during the training process. Eighty-three students from courses 46, 47, and 48 self-assessed their professional qualities and competencies on a 5-level Likert scale. At the time of the survey, the average value of teacher qualities and competencies was rated from 3,75 (Good level) or higher, and there was an increase compared to when students started studying (from 3,36). The increase rate averages from 0,16 to 0,38 proving that the training process has brought certain effects. The study also pointed out the courses that learners rated highly or not highly in the development of professional capacity and some suggestions from learners to contribute to improving the quality of training.

Keywords: *Professional quality and competencies, Physics Teacher Education, student teachers, teaching profession, training quality*

1. GIỚI THIỆU

Không ai có thể phủ nhận rằng giáo viên đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục. Hattie nhận thấy rằng sự đóng góp của giáo viên là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự thành công trong học tập của học sinh (Hattie, 2012). Cho đến nay, vai trò sống còn của giáo viên trong việc đảm bảo chất lượng giảng dạy vẫn không thay đổi theo nhận định của các nhà giáo dục (Muzaffar et al., 2023). Stronge (2018) nhận thấy rằng cách đo lường hiệu quả của giáo viên vẫn còn gây nhiều tranh cãi, tuy nhiên đã có sự đồng thuận rằng "những giáo viên hiệu quả sẽ tạo ra tác động phi thường và lâu dài đến cuộc sống của học sinh" (tr. 4).

Để thực hiện tốt vai trò của mình, phẩm chất và năng lực nhà giáo là những yếu tố chủ chốt. Thực tế là giáo viên (GV) có tác động mạnh mẽ đến học sinh (HS) của họ, theo cả cách tốt lẫn cách xấu, tùy thuộc vào phẩm chất và năng lực của họ. Barni et al. (2019, p. 1) xác nhận rằng "Giá trị cá nhân của GV thúc đẩy mục tiêu và hành vi của họ ở trường". Loo et al. (2023, p. 235) khẳng định "đạo đức trong giáo dục, bất kể cấp độ, là sự đảm bảo rằng các hoạt động sư phạm được hình thành vì lợi ích của HS và những lợi ích lớn hơn".

Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành quy định về chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở giáo dục phổ thông đã xác định: "Phẩm chất là tư tưởng, đạo đức, lối sống của GV trong thực hiện công việc, nhiệm vụ" và "Năng lực là khả năng thực hiện công việc, nhiệm vụ của GV". Để trở thành một nhà giáo có đầy đủ phẩm chất và năng lực, mỗi người cần trải qua một quá trình đào tạo và nỗ lực tự rèn luyện, hoàn thiện bản thân.

Ở Việt Nam, khi nền kinh tế đang dần phát triển, ngày càng có nhiều mối quan tâm về việc nâng cao đạo đức của GV và sinh viên (SV) sư phạm (SP) như một biện pháp nhằm hạn chế những tiêu cực trong giáo dục. Thực tế, hiện nay mỗi lo ngại về đạo đức nhà giáo ngày càng gia tăng khi mạng xã hội và truyền thông nhanh chóng lan truyền cả những câu chuyện tích cực và tiêu cực về GV, về việc dạy và về HS. Phan and Phan (2006) cho thấy vai trò "tấm gương đạo đức" của người GV đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam như thế nào và nó vừa tạo "áp lực tốt" cho người GV phải tự hào, giữ gìn và thể hiện đạo đức cũng như "áp lực xấu" khi điều đó khiến họ cảm thấy khó chịu, gò bó.

Tuy nhiên, để trở thành SV SP ở Việt Nam, HS tốt nghiệp trung học phổ thông có thể dựa vào điểm

học bạ hoặc điểm thi Trung học phổ thông Quốc gia để xét tuyển mà không phải có bất kỳ phần thi nào để kiểm tra về quan điểm nghề giáo, đạo đức nhà giáo, năng khiếu và các kỹ năng cốt lõi của nghề. Hơn thế, SV SP cũng không trải qua bất cứ bài kiểm tra đầu vào trong chương trình học nhằm cung cấp thông tin về những phẩm chất và năng lực nghề nghiệp ban đầu mà SV có sẵn để từ đó có các chiến lược đào tạo phù hợp với từng nhóm đối tượng người học. Điều này có thể khiến hiệu quả đào tạo không được tối ưu hóa. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu về phẩm chất và năng lực nghề nghiệp theo tự đánh giá của SV Sư phạm Vật lý (SPVL) Trường Đại học Cần Thơ từ khóa 48 (đang học học kỳ 1 năm 2) đến khóa 46 (đang học kỳ 1 năm 4) ở hai thời điểm: 1) khi bắt đầu nhập học và 2) hiện nay (tại thời điểm khảo sát) để xem xét các khía cạnh phẩm chất và năng lực đã có sự phát triển như thế nào, từ đó có thể xây dựng các chiến lược, đề xuất cải tiến chương trình đào tạo (CTĐT) GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPVL.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng thông qua việc gửi phiếu khảo sát (bản in) đến tất cả các SV ngành SPVL thuộc 3 khóa 46, 47 và 48 tại Trường Đại học Cần Thơ. Người tham gia tự nguyện điền phiếu và gửi về cho nhóm nghiên cứu sau khi điền xong. Có tất cả 83 SV trên tổng số 160 SV thuộc các khóa trên đã gửi phản hồi, đạt tỉ lệ 51,88%, trong đó SV khóa 46 (năm 4) có 25 bạn tham gia chiếm 30,1%, khóa 47 (năm 3) có 56 bạn chiếm 67,5% và khóa 48 (năm 2) có 2 bạn tham gia chiếm 2,4%. Tỉ lệ nữ/nam khá đồng đều (45/38). Thời gian thu dữ liệu là trong tháng 10 năm 2023.

Các câu hỏi về phẩm chất và năng lực nghề nghiệp được xây dựng dựa trên các quy định tại Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành quy định về chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở giáo dục phổ thông với các mức độ Đạt, Khá và Tốt. Ngoài ra, các câu hỏi chi tiết khảo sát về phẩm chất nhà giáo còn được thiết kế dựa trên các yêu cầu về đạo đức nhà giáo được quy định chi tiết trong Quyết định 16/2008/QĐ-BGDĐT Ban hành Quy định về đạo đức nhà giáo gồm các điều sau đây: 1) Phẩm chất chính trị; 2) Đạo đức nghề nghiệp; 3) Lối sống, tác phong; 4) Giữ gìn, bảo vệ truyền thống đạo đức nhà giáo trong đó gồm các điều khoản cụ thể mà giáo viên cần làm và không được làm. Các nghiên cứu về kiến thức sư phạm chuyên ngành (Pedagogical Content Knowledge, viết tắt là PCK) của Shulman (1986) và Magnusson et al. (1999) cũng được lồng ghép đưa vào các câu hỏi khảo sát để có những câu

hội rõ ràng hơn nhóm theo các nhóm Kiến thức - Kỹ năng - Thái độ/phẩm chất. Theo Shulman (1986) kiến thức sư phạm chuyên ngành là một thành phần quan trọng trong các nhóm kiến thức mà GV cần có nhằm phục vụ tốt công tác giảng dạy. Từ nghiên cứu của Shulman (1986), Magnusson et al. (1999) đề nghị năm thành tố của PCK cho các môn Khoa học gồm: 1) Định hướng giảng dạy khoa học, 2) Kiến thức về chương trình (CT) khoa học, 3) Kiến thức về sự hiểu biết của HS về khoa học, 4) Kiến thức về đánh giá trong khoa học, và 5) Kiến thức về chiến lược giảng dạy. Trong nghiên cứu này, các nhóm kiến thức được Magnusson và cộng sự đề xuất được sử dụng để phân loại và khảo sát. Tuy nhiên, để đáp ứng sự thay đổi về CT giảng dạy trong giai đoạn hiện nay thì kiến thức về CT tổng thể và CT môn học cũng như kiến thức về bối cảnh giáo dục được chú ý thêm.

SV được yêu cầu chọn mức độ phù hợp về phẩm chất (PC) và năng lực (NL) nghề nghiệp của bản thân khi mới bắt đầu vào học và hiện nay dựa trên các mức điểm tương ứng như sau:

- 1- Kém: Thiếu sót rất nhiều / hoàn toàn chưa có.
- 2- Yếu: Thiếu sót một số / còn một số nội dung chưa đạt.
- 3- Đạt: Đảm bảo các yêu cầu về NL/PC.
- 4- Khá: Đảm bảo các yêu cầu về NL/PC và có tinh thần rèn luyện phát triển thêm.

5- Tốt: Đảm bảo tốt các yêu cầu về NL/PC, có thể là tấm gương cho bạn bè noi theo và có tinh thần hỗ trợ bạn bè phát triển.

Ứng với 5 mức độ như trên, với 4 khoảng giữa các mức độ, mỗi khoảng bình quân 0,8 điểm, kết quả định lượng sẽ được hiểu như sau: 1,00-1,80: Kém; 1,81-2,60: Yếu; 2,61-3,40: Đạt; 3,41-4,20: Khá; và 4,21-5,00: Tốt.

Một số câu hỏi mở nhằm tìm hiểu về các mức đóng góp, những trải nghiệm tích cực và tiêu cực của sinh viên đồng thời đề xuất những mong đợi về đào tạo ngành sắp tới cũng được đưa vào bảng hỏi.

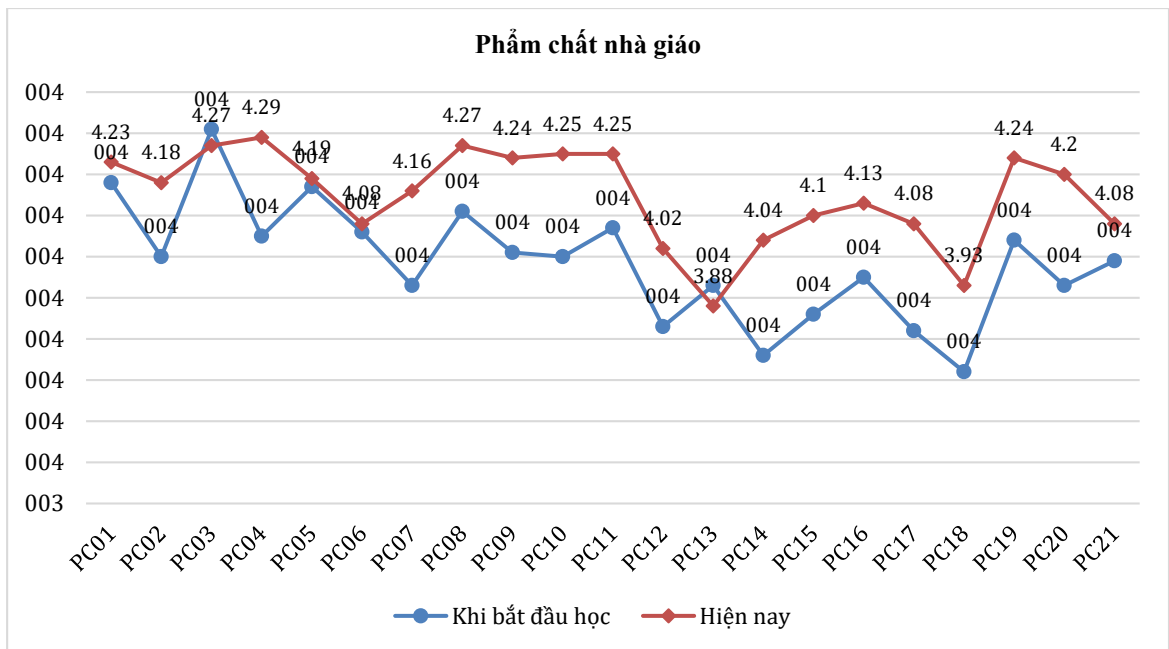
Dữ liệu định lượng sau đó được nhập và phân tích thống kê bằng SPSS. Dữ liệu định tính được nhóm theo các nhóm nội dung được xuất hiện nhiều nhất và tính tần suất các ý kiến phản hồi. Các biểu đồ được vẽ bằng phần mềm Excel.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả thu được từ nghiên cứu được trình bày thông qua các bảng và hình bên dưới và được phân tích như sau:

3.1. Mức độ tự đánh giá của sinh viên về phẩm chất nhà giáo

Kết quả tự đánh giá của SV SPVL về các khía cạnh của phẩm chất nhà giáo khi bắt đầu học và hiện nay thu được từ đề tài được trình bày trong Bảng 1 và Hình 1.



Hình 1. Biểu đồ phẩm chất nhà giáo trước đây và bây giờ theo tự đánh giá của SV SPVL

Bảng 1. Điểm tự đánh giá về phẩm chất nhà giáo

Mã	Khía cạnh phẩm chất	Khi bắt đầu học		Hiện nay		Sự phát triển (B - A)	Hệ số tương quan Pearson*
		Trung bình (A)	Độ lệch chuẩn	Trung bình (B)	Độ lệch chuẩn		
PC01	Đạo đức nhà giáo nói chung.	4,18	0,751	4,23	0,831	0,05	0,655
PC02	Tâm huyết với nghề.	4,00	0,870	4,18	0,718	0,18	0,508
PC03	Có ý thức giữ gìn và phát huy đạo đức nhà giáo.	4,31	0,731	4,27	0,782	-0,04	0,599
PC04	Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ bạn bè.	4,05	0,854	4,29	0,789	0,24	0,540
PC05	Có lòng nhân ái, bao dung, đối xử hòa nhã với bạn bè, học sinh.	4,17	0,778	4,19	0,723	0,02	0,527
PC06	Sẵn sàng giúp đỡ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của bạn bè, học sinh.	4,06	0,817	4,08	0,684	0,02	0,602
PC07	Tận tụy với công việc giáo dục.	3,93	0,880	4,16	0,773	0,23	0,608
PC08	Thực hiện đúng điều lệ, quy chế, nội quy của bộ môn, khoa, trường và của ngành.	4,11	0,841	4,27	0,798	0,16	0,738
PC09	Công bằng trong giảng dạy, giáo dục và đánh giá học sinh.	4,01	0,819	4,24	0,726	0,23	0,570
PC10	Tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.	4,00	0,855	4,25	0,794	0,25	0,539
PC11	Chống bệnh thành tích trong giáo dục.	4,07	0,838	4,25	0,763	0,18	0,582
PC12	Thường xuyên, nghiêm túc phê bình và tự phê bình.	3,83	0,935	4,02	0,811	0,19	0,601
PC13	Có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học để hoàn thành tốt công việc.	3,93	0,866	3,88	0,861	-0,05	0,364
PC14	Phong cách nhà giáo nói chung.	3,76	0,945	4,04	0,833	0,28	0,600
PC15	Sống có lý tưởng, có mục đích, có ý chí vượt khó vươn lên, có tinh thần phấn đấu liên tục với động cơ trong sáng và tư duy sáng tạo.	3,86	0,871	4,10	0,821	0,24	0,668
PC16	Thực hành cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.	3,95	0,779	4,13	0,808	0,18	0,630
PC17	Có lối sống hòa nhập với cộng đồng, văn hóa và thích ứng với sự tiến bộ của xã hội.	3,82	0,885	4,08	0,886	0,26	0,735
PC18	Tác phong làm việc nhanh nhẹn, khoa học.	3,72	0,888	3,93	0,839	0,21	0,503
PC19	Có thái độ văn minh, lịch sự tận tình trong quan hệ xã hội, trong giao tiếp với bạn bè và học sinh.	4,04	0,860	4,24	0,745	0,20	0,615
PC20	Kiên quyết đấu tranh với các hành vi trái pháp luật.	3,93	0,818	4,2	0,742	0,27	0,628
PC21	Có nếp sống văn hóa, thương yêu, quý trọng, quan tâm những người xung quanh.	3,99	0,846	4,08	0,842	0,09	0,666
	<i>Giá trị nhỏ nhất</i>	3,72	0,731	3,88	0,684	-0,05	0,364
	<i>Giá trị lớn nhất</i>	4,31	0,945	4,29	0,886	0,28	0,738
	Giá trị trung bình	3,99	0,844	4,15	0,789	0,16	0,594

Ghi chú: N=83; *. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).

Tất cả các khía cạnh thể hiện của phẩm chất nhà giáo nhận được mức điểm từ 3,72 (Khá) đến 4,31 (Tốt) cho lúc bắt đầu học và từ 3,88 (Khá) đến 4,29 (Tốt) cho hiện nay. Nhìn chung đa số các khía cạnh được liệt kê về phẩm chất nhà giáo đều đã được phát triển, tuy mức điểm chênh lệch chưa cao (trung bình 0,16). Đặc biệt, hai khía cạnh "Có ý thức giữ gìn và phát huy đạo đức nhà giáo" và "Có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học để hoàn thành tốt công việc" có chỉ số phát triển âm (trương ứng -0,04 và -0,05). Sự chênh lệch này rất nhỏ và chưa có ý nghĩa thống kê rõ rệt, tuy nhiên cũng có thể ngụ ý rằng hai chỉ số này chưa thực sự được chú trọng phát triển trong thực hiện CTĐT. Khía cạnh đầu tiên có điểm số trung bình tự đánh giá khá cao, 4,31 và 4,27 tương ứng với ban đầu và hiện nay, do đó sự sụt giảm không đáng kể này chỉ chứng tỏ rằng thành tố này chưa được phát triển thêm so với ban đầu chứ không ngụ ý rằng khía cạnh phẩm chất này chưa tốt. Khía cạnh thứ hai có mức điểm 3,93-3,88 (trước đây-hiện nay) đều nằm trong mức Khá và nằm trong nhóm điểm thấp.

Kết quả thu được từ nghiên cứu này có những sự tương thích với kết quả của nhóm tác giả Lê Thị Vân Anh trong Anh et al. (2023) khi các sinh viên SP vùng Tây Bắc cũng chia sẻ mình đã đạt được những phẩm chất cơ bản và quan trọng của nghề giáo.

Ngoại trừ thành tố "Có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học để hoàn thành tốt công việc" có chỉ số tương quan Pearson khá thấp (0,364), tất cả các thành tố khác có sự tương quan mạnh (từ 0,503 đến 0,738) giữa các chỉ số đánh giá khi SV mới bắt đầu học so với hiện tại. Điều này có nghĩa là nếu SV đánh giá mình khi bắt đầu học với điểm số cao thì cũng có xu hướng đánh giá điểm số hiện tại ở mức cao.

So với ban đầu, khi hầu hết các khía cạnh về phẩm chất đều được đánh giá ở mức Khá và chỉ có một khía cạnh được tự đánh giá ở mức Tốt như đã trình bày ở trên, thì sau quá trình đào tạo, có thêm 7 khía cạnh đã được nâng cao đáng kể và được đánh giá ở mức Tốt (>4,20 điểm), nâng tổng số khía cạnh ở mức Tốt lên thành 8/21 khía cạnh và một số khía cạnh khác cũng đang khá tiệm cận với mức này. Như vậy có thể kết luận rằng quá trình đào tạo ngành SPVL nhìn chung đã góp phần phát triển phẩm chất nhà giáo cho SV và phẩm chất sẵn có của đa số SV SPVL tương đối tốt khi bắt đầu nhập học.

Zabidi et al. (2020, p.81) chia sẻ 4 cách để giảng viên phát triển giá trị đạo đức nhà giáo cho SV SP, bao gồm "(i) lập kế hoạch thực hiện các giá trị đạo đức trong các buổi giảng dạy, (ii) làm gương tốt cho SV, (iii) nâng cao khả năng nắm vững các kỹ năng mềm của bản thân với tư cách là giảng viên, (iv) quá trình giảng dạy và các hoạt động sau đó". Các gợi ý trên có thể được áp dụng trong quá trình giảng dạy và đào tạo để chú trọng phát huy hơn nữa vai trò nâng cao đạo đức nhà giáo cho SV SPVL.

3.2. Mức độ tự đánh giá của sinh viên về kiến thức sư phạm chuyên ngành

Để trở thành một GV có đầy đủ năng lực và phẩm chất, không ai có thể phủ nhận vai trò của các nhóm kiến thức cần thiết mà người thầy cần có, để làm nền tảng vững chắc cho các hoạt động thực hành sư phạm sau này. Chính vì vậy việc tìm hiểu về mức độ hiểu biết về kiến thức sư phạm chuyên ngành là cần thiết. Bảng 2 và Hình 2 thể hiện điểm tự đánh giá của SV SPVL về các nhóm kiến thức thuộc PCK của họ, khi mới bắt đầu vào học và hiện tại.

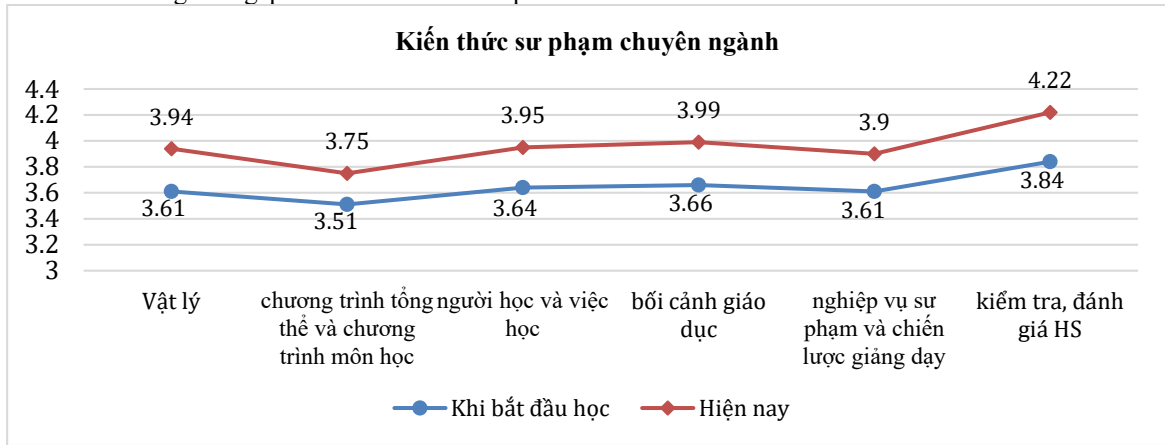
Bảng 2. Điểm tự đánh giá về kiến thức sư phạm chuyên ngành

Kiến thức về	Khi bắt đầu học		Hiện nay		Sự phát triển (B - A)	Hệ số tương quan Pearson*
	Trung bình(A)	Độ lệch chuẩn	Trung bình (B)	Độ lệch chuẩn		
Vật lý.	3,61	0,922	3,94	0,771	0,33	0,791
CT tổng thể và CT môn học.	3,51	0,889	3,75	0,778	0,24	0,628
người học và việc học.	3,64	0,905	3,95	0,747	0,31	0,731
bối cảnh giáo dục.	3,66	0,887	3,99	0,773	0,33	0,688
nghiệp vụ sư phạm và chiến lược giảng dạy.	3,61	0,961	3,90	0,790	0,29	0,657
kiểm tra, đánh giá HS.	3,84	0,862	4,22	0,733	0,38	0,710
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>	<i>3,51</i>	<i>0,862</i>	<i>3,75</i>	<i>0,733</i>	<i>0,24</i>	<i>0,628</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>	<i>3,84</i>	<i>0,961</i>	<i>4,22</i>	<i>0,79</i>	<i>0,38</i>	<i>0,791</i>
Giá trị trung bình	3,65	0,904	3,96	0,765	0,31	0,701

Ghi chú: N=83; *. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).

Dựa vào bảng số liệu và biểu đồ, có thể thấy tất cả các khía cạnh về PCK ban đầu của SV đều nằm trong mức Khá (từ 3,51-3,84) và tất cả các khía cạnh về kiến thức đã được phát triển qua thời gian học tập và rèn luyện, với các mức độ khá đồng đều và điểm chênh lệch trung bình là 0,31 trong đó các nhóm kiến thức về kiểm tra, đánh giá HS, kiến thức về Vật lý và kiến thức về bối cảnh giáo dục nằm trong nhóm được phát triển cao nhất. Điểm số phát triển về kiến thức nhìn chung cao gấp đôi so với điểm số phát

triển về mặt phẩm chất đã đề cập, chứng tỏ sự thành công của CT trong nâng cao hiệu biết của người học về những vấn đề liên quan đến ngành nghề. Tuy nhiên, chỉ có duy nhất một khía cạnh hiện tại được đánh giá ở mức Tốt (kiến thức về kiểm tra, đánh giá HS) với 4,22 điểm và do đó, cần phải tìm cách nâng cao hiệu quả đóng góp cho chất lượng đào tạo nói chung của các học phần (HP) có liên quan về việc nâng cao kiến thức sư phạm chuyên ngành cho người học.



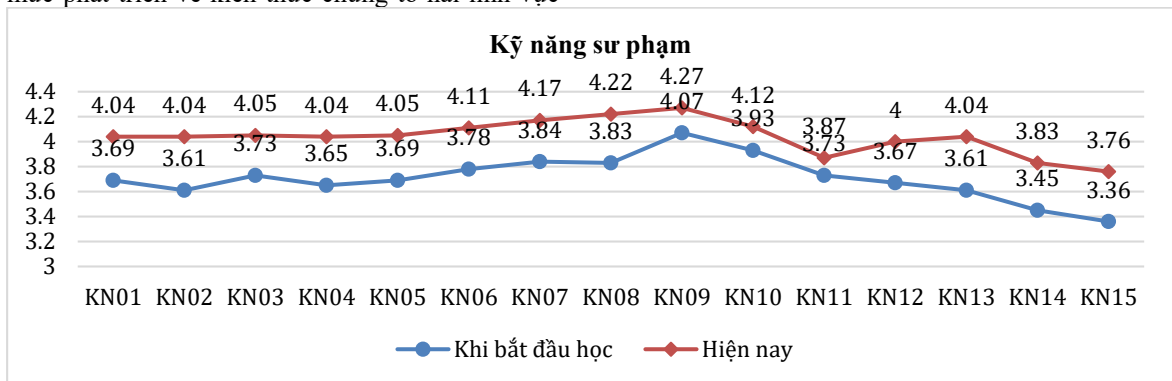
Hình 2. Biểu đồ điểm tự đánh giá về kiến thức sư phạm chuyên ngành trước đây và bây giờ của SV SPVL

3.3. Mức độ tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng sư phạm

Về mặt kỹ năng sư phạm (KNSP), các SV SPVL được khảo sát đã tự đánh giá mình như sau (Bảng 3):

Về KNSP, ban đầu có một nhóm kỹ năng được đánh giá ở mức điểm "Đạt" là " Nghiên cứu khoa học giáo dục" (3,36 điểm) và 14 nhóm kỹ năng còn lại ở mức Khá (3,45-4,07). Sau quá trình đào tạo, các nhóm kỹ năng đều được cải thiện với mức điểm nâng cao trung bình là 0,33, gần tương đương với mức phát triển về kiến thức chứng tỏ hai lĩnh vực

này được phối hợp phát triển khá đồng đều. Tuy nhiên, các nhóm kỹ năng liên quan đến phối hợp với các bên liên quan nhằm giáo dục HS, gồm "Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường", "Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội" và "Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho HS" có mức điểm phát triển tương đối thấp (từ 0,14 đến 0,20 điểm) so với các nhóm kỹ năng khác. Đây là điểm mà các nhà giáo dục và phát triển CT cần chú ý.



Hình 3. Biểu đồ điểm tự đánh giá về kỹ năng sư phạm trước đây và bây giờ của SV SPVL

Bảng 3. Điểm tự đánh giá về kỹ năng sư phạm

Mã	Khía cạnh kỹ năng sư phạm	Khi bắt đầu học		Hiện nay		Sự phát triển (B – A)	Hệ số tương quan Pearson*
		Trung bình (A)	Độ lệch chuẩn	Trung bình (B)	Độ lệch chuẩn		
KN01	Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.	3,69	0,962	4,04	0,756	0,35	0,686
KN02	Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.	3,61	0,908	4,04	0,772	0,43	0,716
KN03	Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.	3,73	0,976	4,05	0,795	0,32	0,645
KN04	Tổ chức và quản lý lớp học.	3,65	1,120	4,04	0,818	0,39	0,639
KN05	Tư vấn và hỗ trợ HS.	3,69	0,962	4,05	0,825	0,36	0,742
KN06	Xây dựng môi trường giáo dục.	3,78	0,884	4,11	0,765	0,33	0,738
KN07	Xây dựng văn hóa nhà trường.	3,84	0,848	4,17	0,778	0,33	0,724
KN08	Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường.	3,83	0,838	4,22	0,782	0,39	0,578
KN09	Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường.	4,07	0,793	4,27	0,798	0,20	0,741
KN10	Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.	3,93	0,866	4,12	0,832	0,19	0,739
KN11	Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho HS.	3,73	0,912	3,87	0,960	0,14	0,461
KN12	Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho HS.	3,67	0,828	4,00	0,870	0,33	0,762
KN13	Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.	3,61	0,961	4,04	0,803	0,43	0,540
KN14	Khai thác ứng dụng ngoại ngữ trong công tác.	3,45	1,015	3,83	0,895	0,38	0,661
KN15	Nghiên cứu khoa học giáo dục.	3,36	0,945	3,76	0,905	0,40	0,688
	<i>Giá trị nhỏ nhất</i>	<i>3,36</i>	<i>0,793</i>	<i>3,76</i>	<i>0,756</i>	<i>0,14</i>	<i>0,461</i>
	<i>Giá trị lớn nhất</i>	<i>4,07</i>	<i>1,12</i>	<i>4,27</i>	<i>0,96</i>	<i>0,43</i>	<i>0,762</i>
	Giá trị trung bình	3,71	0,92	4,04	0,82	0,33	0,670

Ghi chú: N=83; *. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).

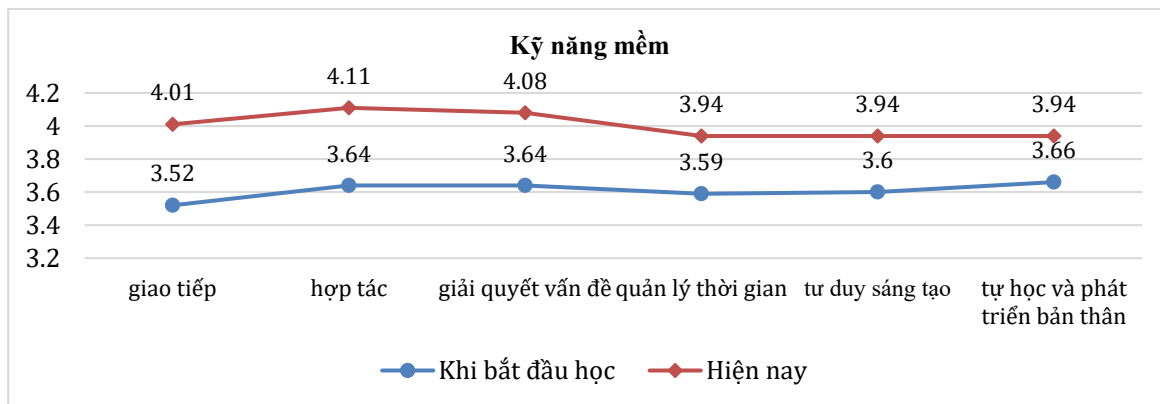
3.4. Mức độ tự đánh giá của sinh viên về kỹ năng mềm

Kết quả tự đánh giá về kỹ năng mềm cần thiết cho nghề giáo cho kết quả như được trình bày trong

Bảng 4. Điểm tự đánh giá về kỹ năng mềm

Kỹ năng	Khi bắt đầu học		Hiện nay		Sự phát triển (B - A)	Hệ số tương quan Pearson*
	Trung bình (A)	Độ lệch chuẩn	Trung bình (B)	Độ lệch chuẩn		
giao tiếp	3,52	1,016	4,01	0,789	0,49	0,601
hợp tác	3,64	0,995	4,11	0,812	0,47	0,729
giải quyết vấn đề	3,64	0,995	4,08	0,900	0,44	0,743
quản lý thời gian	3,59	1,060	3,94	0,832	0,35	0,774
tư duy sáng tạo	3,60	0,975	3,94	0,846	0,34	0,607
tự học và phát triển bản thân	3,66	0,991	3,94	0,860	0,28	0,505
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>	<i>3,59</i>	<i>0,975</i>	<i>3,94</i>	<i>0,812</i>	<i>0,28</i>	<i>0,505</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>	<i>3,66</i>	<i>1,060</i>	<i>4,11</i>	<i>0,900</i>	<i>0,47</i>	<i>0,774</i>
Giá trị trung bình	3,63	1,003	4,00	0,850	0,38	0,672

Ghi chú: N=83; *. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).



Hình 4. Biểu đồ điểm tự đánh giá về kỹ năng mềm trước đây và bây giờ của SV SPVL

Tương tự như KNSP, tất cả các kỹ năng mềm đều được nâng cao qua quá trình học tập và rèn luyện, tuy nhiên mức độ phát triển chưa thực sự đáng kể khi chưa có nhóm kỹ năng mềm nào nhận được điểm đánh giá trung bình ở mức Tốt tại thời điểm khảo sát mặc dù mức tăng trung bình đạt 0,38 điểm, ở mức cao nhất trong số các bảng số liệu đã được trình bày. Điều này là do xuất phát điểm của SV SPVL về kỹ năng mềm nhận được điểm số tương đối thấp hơn các nhóm nội dung khác. Kết quả cho thấy sự cần thiết nâng cao kỹ năng mềm hơn nữa cho SV SP nói chung và SV SPVL nói riêng.

Bảng 4, trong đó tất cả các thành tố đều được đánh giá trong mức điểm "Khá" (3,59-3,66 cho khi bắt đầu học và 3,94-4,11 ở giai đoạn hiện nay).

3.5. Mức độ tự đánh giá của sinh viên về năng lực nghề nghiệp nói chung

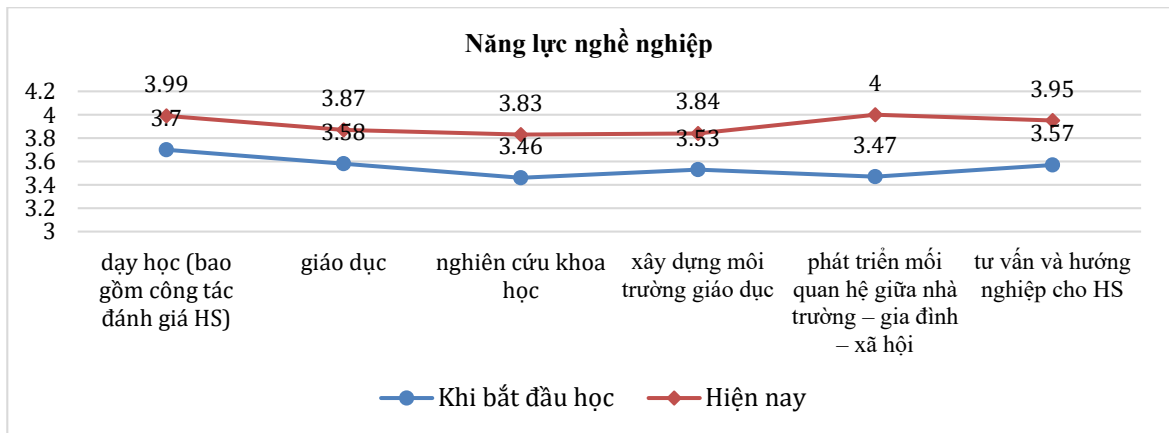
Năng lực nghề nghiệp nói chung (thể hiện khả năng kết hợp kiến thức - kỹ năng - thái độ, phẩm chất để thực hiện nhiệm vụ) được SV nhìn nhận như sau (Bảng 5):

Tương tự kết quả khảo sát về kỹ năng mềm, điểm số trung bình của các nhóm năng lực nghề nghiệp khi bắt đầu học và hiện tại đều được SV SPVL đánh giá trong mức Khá (3,46-3,70 khi bắt đầu học và 3,83-4,00 hiện nay). Mức phát triển trung bình đạt 0,36, tương ứng với sự phát triển về kiến thức và các nhóm kỹ năng sự phạm, tuy nhiên chưa có thành tố nào đạt được mức điểm cao nhất, và do đó, cần được chú trọng phát triển.

Bảng 5. Điểm tự đánh giá về năng lực nghề nghiệp nói chung

Năng lực	Khi bắt đầu học		Hiện nay		Sự phát triển (B – A)	Hệ số tương quan Pearson *
	Trung bình (A)	Độ lệch chuẩn	Trung bình (B)	Độ lệch chuẩn		
dạy học (bao gồm công tác đánh giá HS).	3,70	0,866	3,99	0,789	0,29	0,638
giáo dục.	3,58	0,939	3,87	0,838	0,29	0,673
nghiên cứu khoa học.	3,46	0,860	3,83	0,824	0,37	0,713
xây dựng môi trường giáo dục.	3,53	0,928	3,84	0,833	0,31	0,629
phát triển mối quan hệ giữa nhà trường – gia đình – xã hội.	3,47	0,831	4,00	0,781	0,53	0,695
tư vấn và hướng nghiệp cho HS.	3,57	0,926	3,95	0,840	0,38	0,616
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>	<i>3,46</i>	<i>0,831</i>	<i>3,83</i>	<i>0,781</i>	<i>0,29</i>	<i>0,616</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>	<i>3,70</i>	<i>0,939</i>	<i>4,00</i>	<i>0,840</i>	<i>0,53</i>	<i>0,713</i>
Giá trị trung bình	3,55	0,892	3,91	0,818	0,36	0,661

Ghi chú: N=83; *. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).



Hình 5. Biểu đồ điểm tự đánh giá về năng lực nghề nghiệp trước đây và bây giờ của SV SPVL

3.6. Mức độ tác động của các nhóm học phần ngành SPVL đến sự phát triển phẩm chất và năng lực GV

Câu hỏi mở: "Vui lòng chỉ ra mức đóng góp của những HP / nhóm HP trong việc giúp bạn phát triển các các năng lực và phẩm chất sư phạm" ứng với 3 nhóm: 1) đóng góp rất nhiều; 2) đóng góp một phần; và 3) đóng góp ít. Kết quả cho thấy các HP sau được nhiều SV SPVL nhìn nhận đóng góp rất nhiều cho sự phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp của mình: HP Giáo dục học với 18 ý kiến trên 83 SV được khảo sát, HP Tập giảng Vật lý (10/83 SV nêu ý kiến), HP Phương pháp dạy học Vật lý (9/83). Các HP: Phương pháp Toán lý, Toán cho Vật lý 1 & 2, Kiến tập sư phạm, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, và Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông là các HP cùng nhận được 4/83 ý kiến công nhận sự đóng góp đáng kể cho sự phát triển của các em. Các HP khác nhận được số lượng

ý kiến khá thấp (từ 1 đến 3 ý kiến) và khá phân tán nên không có nhiều ý nghĩa thống kê. Cũng cần lưu ý rằng, chỉ có SV K46 là đang học HP Tập giảng VL tại thời điểm khảo sát, các khóa 47 chưa học đến HP này. Tương tự, HP Thực tập sư phạm không được SV nào đề cập do chưa có SV thực hiện tại thời điểm khảo sát. Chính vì vậy, cần thêm những cuộc khảo sát chuyên sâu tiến hành trên đối tượng SV đã hoàn thành chương trình học và những cựu SV đã tốt nghiệp và đang công tác thực tế tại các trường phổ thông để có thể xác định chính xác hơn mức độ đóng góp của từng HP trong sự phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp SV SPVL.

Ba HP: Tâm lý học sư phạm; Giáo dục học; và Kỹ năng mềm được đa số các SV xếp vào mức "đóng góp một phần" cho sự phát triển năng lực nghề nghiệp của mình với tỉ lệ ý kiến tương ứng 18, 10 và 6. HP Giáo dục hòa nhập (21/83 SV) và Giáo dục thể chất (8/83) là hai HP nhận nhiều ý kiến cho

rằng "it đóng góp" cho sự phát triển phẩm chất, năng lực nghề nghiệp. Lý do mà HP Giáo dục thể chất được xếp vào nhóm này khá dễ hiểu, do SV chưa xác định rõ vai trò của sức khỏe trong công tác thì việc HP Giáo dục hòa nhập nhận quá nhiều phản hồi là đóng góp ít vào sự phát triển năng lực nghề nghiệp của SV đòi hỏi nhà đào tạo và giảng viên giảng dạy HP chú ý thiết kế và tổ chức lại HP sao cho đạt hiệu quả cao hơn trong công tác đào tạo.

3.7. Thách thức và mong đợi của SV SPVL trong phát triển phẩm chất và năng lực GV

Với câu hỏi: "Trong quá trình học tập, bạn đã gặp phải những thách thức nào liên quan đến việc phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp?", kết quả cho thấy việc "thiếu cơ hội thực hành và áp dụng kiến thức vào thực tế" và việc "Chưa xác định rõ phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cần đạt gồm những gì" là hai trở ngại mà nhiều SV đồng thuận nhất (Bảng 6).

Bảng 6. Những khó khăn mà SV SPVL gặp phải trong quá trình phát triển phẩm chất và năng lực

Khó khăn	Số lượng ý kiến	% SV được khảo sát
Thiếu cơ hội thực hành và áp dụng kiến thức vào thực tế.	54	65,10%
Chưa xác định rõ phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cần đạt gồm những gì.	51	66,30%
Không đủ thời gian trong chương trình học để phát triển các kỹ năng nghề nghiệp.	42	50,60%
Số tín chỉ và giờ học các HP nghiệp vụ SP còn ít.	31	37,30%
Nội dung của các HP nghiệp vụ SP chưa đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực nghề nghiệp.	27	32,50%
Thiếu sự hỗ trợ và định hướng từ giảng viên.	23	27,70%

Ngoài ra, SV còn chia sẻ một vài khó khăn khác như "Thời gian học của các HP không nhiều và thi cử theo hướng giải quyết vấn đề phức tạp quá cao thay vì cho thi những kiến thức cơ bản và vận dụng"; "Do em rút nguyện vọng 1 nên kiến thức chuyên ngành Vật lý của em còn khá yếu. Nên em gặp rất nhiều khó khăn trong việc học tập".

Với câu hỏi: "Bạn cần được ưu tiên phát triển những phẩm chất và năng lực nghề nghiệp nào?", SV được chọn tối đa 3 lựa chọn trong số những

phương án được đưa sẵn và có thể bổ sung ý kiến riêng của mình. Kết quả được trình bày trong Bảng 7 với cách sắp xếp từ cao đến thấp, cho thấy 94,0% SV được khảo sát đồng thuận cần tập trung phát triển năng lực chuyên môn về Vật lý, 82,0% SV cho rằng cần tập trung phát triển năng lực dạy học và 53,0% SV chú trọng đến năng lực giáo dục chứng tỏ đây là nhóm năng lực mà CTĐT nên hướng đến để đáp ứng được nhu cầu của người học.

Bảng 7. Những năng lực cần tập trung phát triển

Năng lực cần tập trung phát triển	Số lượng ý kiến	% SV được khảo sát
Năng lực chuyên môn về Vật lý.	78	94,0%
Năng lực dạy học (bao gồm cả công tác đánh giá người học).	68	82,0%
Năng lực giáo dục.	44	53,0%
Năng lực nghiên cứu khoa học.	18	21,7%
Năng lực phát triển mối quan hệ giữa nhà trường – gia đình – xã hội.	13	15,7%
Năng lực xây dựng môi trường giáo dục.	12	14,5%
Năng lực tư vấn và hướng nghiệp cho học sinh.	9	10,9%

Ngoài ra, SV còn chia sẻ những trải nghiệm tích cực trong phát triển năng lực và phẩm chất nghề nghiệp trong quá trình học tập, rèn luyện bao gồm:

- Được cùng các bạn thực hiện các nhiệm vụ học tập trên lớp, có được tinh thần làm việc đoàn kết và học hỏi từ người khác.

- Được hướng dẫn làm kế hoạch bài dạy, được giảng trước lớp, được nhận những ý kiến góp ý.
- Giảng viên dạy truyền đạt được những điều tích cực giúp SV có động lực và từ đó có thể trau dồi thêm phẩm chất về nghề nghiệp.
- Tham gia nhiều hoạt động liên quan đến giáo dục.

- Được dạy thử, giảng thử.
- Được tham gia lớp tập huấn cán bộ đoàn.

Những trải nghiệm tiêu cực trong phát triển năng lực và phẩm chất nghề nghiệp của SV trong quá trình học tập, rèn luyện bao gồm:

- Nhiều HP quá nâng cao, báo cáo dồn dập dẫn đến việc học tập không có kết quả tốt.
- Thời gian làm kế hoạch bài dạy quá nhiều.
- Rớt môn vì yếu kiến thức.
- Gặp nhiều khó khăn trong quá trình tập giảng.

Những ý kiến hoặc đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cho SV SPVL được SV đề nghị bao gồm:

- Tổ chức thêm các buổi huấn luyện tập giảng cho sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc với trường phổ thông nhiều hơn.
- Nên giảm bớt lượng kiến thức không cần thiết trong chương trình, tập trung dạy đầy đủ về vật lý, giáo dục nghề nghiệp.
- Tổ chức các buổi tọa đàm, talk show chia sẻ kinh nghiệm cho SV.
- Cần thêm các HP hoặc thêm giờ học về kỹ năng sư phạm, thực hành sư phạm, phương pháp nghiên cứu khoa học, các khóa học về phát triển phẩm chất và năng lực cho sinh viên.

Như vậy, theo kết quả đánh giá từ phía người học, hầu hết các khía cạnh về năng lực nghề nghiệp nhà giáo đều được phát triển thông qua quá trình đào tạo SV ngành SPVL. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng SV SPVL còn thiếu cơ hội thực hành và áp dụng kiến thức vào thực tế và các ý có liên quan như "Không đủ thời gian trong chương trình học để phát triển các kỹ năng nghề nghiệp", "Số tín chỉ và giờ học các HP nghiệp vụ SP còn ít", hoặc "Nội dung của các HP nghiệp vụ SP chưa đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực nghề nghiệp". Điều này có thể được chủ động khắc phục trong quá trình giảng dạy HP theo hướng tăng cường thực hành, giảm bớt một số nội dung lý thuyết hàn lâm hoặc chuyển các nhóm nội dung này sang dạng tham khảo cho những SV có quan tâm. Đồng thời, giảng viên có thể thiết kế các nhiệm vụ học tập gắn liền với công tác nghề

nghiệp thực tế trong tương lai của người học để kết hợp phát triển nghiệp vụ sư phạm và PC cho SV thông qua sự phối hợp của các HP. Ngoài ra, sự hỗ trợ và định hướng từ giảng viên là vô cùng quan trọng trong việc phát triển PC và NL nhà giáo cho SV. Cụ thể, giảng viên có thể giúp SV SPVL xác định rõ phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cần đạt gồm những gì dựa trên chuẩn nghề nghiệp GV và các kinh nghiệm thực tế của chính GV, cách thức rèn luyện và học tập để đạt được chúng một cách hiệu quả, cũng như làm gương và liên hệ thực tế trong từng HP, đặc biệt là ở các nhóm HP về giáo dục và nghiệp vụ sư phạm. Về lâu dài, CTĐT ngành SPVL cần được điều chỉnh theo hướng tăng cường các HP thực hành và nghiệp vụ SP để đảm bảo hiệu quả phát triển PC và NL nghề nghiệp nhà giáo cho SV.

4. KẾT LUẬN

Có thể kết luận rằng quá trình đào tạo ngành SPVL đã có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển cá nhân và chuyên môn của SV khi tất cả các khía cạnh về phẩm chất và năng lực nghề nghiệp đều được phát triển ở các mức độ nhất định tuy chưa quá cao. Nhìn chung, các khía cạnh về phẩm chất nhận được điểm đánh giá hiện tại cao nhất, với nhiều khía cạnh ở mức Tốt, chứng tỏ đa số SV SPVL đáp ứng được những yêu cầu về PC, có thể là tấm gương cho bạn bè noi theo và có tinh thần hỗ trợ bạn bè phát triển. Các khía cạnh thuộc Kiến thức, Kỹ năng và Năng lực nghề nghiệp nói chung tuy chưa đạt đến mức Tốt nhưng cũng đảm bảo ở mức Khá (Đảm bảo các yêu cầu về NL và có tinh thần rèn luyện phát triển thêm). Đây là tín hiệu đáng mừng cho ngành SPVL khi đa số các SV đều đáp ứng ở mức Khá những phẩm chất, năng lực cơ bản của người giáo viên. Tuy nhiên, từ ý kiến góp ý của những SV tham gia khảo sát, cần chú ý điều chỉnh CTĐT theo hướng thiết thực cho nghề nghiệp tương lai của SV hơn, tăng cường các nhóm HP về kỹ năng, nghiệp vụ để giúp SV phát triển tốt hơn về năng lực và phẩm chất.

LỜI CẢM ƠN

Xin chân thành cảm ơn ý kiến chia sẻ từ các SV SPVL khóa 46, 47, 48 để nhóm tác giả có thể thực hiện đề tài này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, L. T. V, Hong, T. T. M., Giang, T. T. H., Thao, D. T. P., Phuc-Nguyen, T. H., Tham, P. T. H., & Thi, N. T. K. (2023). Teacher Ideology of Pedagogical Students at Universities in the Northwest Region of Vietnam. *Hong Kong Journal of Social Sciences*, 62, 411-420. DOI: <https://doi.org/10.55463/hkjss.issn.1021-3619.62.39>
- Barni, D., Danioni, F., & Benevene, P. (2019). Teachers' self-efficacy: The role of personal values and motivations for teaching. *Frontiers in psychology*, 10, 1645.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008). *Quyết định 16/2008/QĐ-BGDĐT Ban hành Quy định về đạo đức nhà giáo*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành quy định về chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở giáo dục phổ thông*.
- Hattie, J. (2012). *Visible learning for teachers: Maximizing impact on learning*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203181522>
- Kim, L. E., Jörg, V., & Klassen, R. M. (2019). A meta-analysis of the effects of teacher personality on teacher effectiveness and burnout. *Educational psychology review*, 31, 163-195. Retrieved from https://www.researchgate.net/publication/330091687_A_Meta-Analysis_of_the_Effects_of_Teacher_Personality_on_Teacher_Effectiveness_and_Burnout
- Phan, L. H., & Phan. V. Q. (2006). Vietnamese educational morality and the discursive construction of English language teacher identity. *Journal of Multicultural Discourses*, 1(2), 136-151.
- Loo, D. B., Maidom, R., & Varah, E. (2023). 'The Path of Least Resistance' as Agency grounded in Morality: Meeting Teaching and Research Expectations in an Asian Higher Education Context. *Asian Journal of University Education*, 19(1), 235-243.
- Magnusson, S., Krajcik, J., & Borko, H. (1999). *Nature, sources and development of pedagogical content knowledge for science teaching*. In J. G.-N. N. G. Lederman (Ed.), *Examining pedagogical content knowledge: The construct and its implications for science education* (pp. 95-132). Dordrecht, The Netherlands: Kluwer Academic.
- Muzaffar, N., Nahid, S., & Abbas, M. (2023). Role of Professional Training of Teachers and its Relationship with Teaching Quality. *Global Educational Studies Review*, VIII(I), 367-375. [https://doi.org/10.31703/gesr.2023\(VIII-I\).32](https://doi.org/10.31703/gesr.2023(VIII-I).32)
- Shulman, L. S. (1986). Those who understand: Knowledge growth in teaching. *Educational Researcher*, 15(2), 4-14.
- Stronge, J. H. (2018). *Qualities of effective teachers*. ASCD.
- Zabidi, M. M., Arshad, A. M., Ab Hamid, N., Ab Wahab, M. H., & Mansor, S. K. (2020). The Lecturers' Belief on Ethics and Professional Moral Values in Teaching Practice. *Asian Journal of University Education*, 16(2), 77-83